



**PHỤ LỤC**  
**ATTACHMENT**

(Kèm theo quyết định số: 2350/QĐ-VACI ngày 30 tháng 9 năm 2024  
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thí nghiệm: **CUULONG LAB**  
*Laboratory* **CUULONG LAB**  
Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CỬU LONG**  
*Holding organization:* **CUULONG TECHNOLOGY ENVIRONMENTAL COMPANY LIMITED**  
Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học**  
*Field of testing:* **Chemical Testing**  
Người phụ trách/ Representative: **Lương Vĩnh Quang**  
Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	<b>Lương Vĩnh Quang</b>	Tất cả báo cáo/ GCN kết quả thử nghiệm (Đại diện pháp nhân) <i>All reporting/ Testing Certificate results (Legal representative)</i>
2.	<b>Đỗ Thị Hải</b>	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 159**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **29/09/2029**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

**133/2/8 Hòa Bình, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

*No.133/2/8 Hoa Binh, Hiep Tan Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh, Vietnam*

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

**Lô Lk'8A Đường Số 01, Khu công nghiệp Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam**

*Lot Lk'8A Road No.01, Xuyen A Industrial Park, My Hanh Bac Commune, Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam*

Số điện thoại/Phone: **0973.774.811**

Email: **cuulongchemical@gmail.com**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học**

*Field of testing: Chemical*

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1	Nước cấp <i>Supply water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523-2008)
2		Xác định tổng chất rắn hòa tan TDS Phương pháp đo nhanh <i>Determination of total dissolved solids (TDS) content</i> <i>Quick measurement method</i>	(1 ~ 10000) mg/L	HD-03
3		Xác định độ kiềm tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total alkalinity</i> <i>Titration method</i>	6 mg/L	SMEWW 2320B:2023
4		Xác định độ kiềm phenolphalein <i>Determination of phenolphthalein alkalinity</i> <i>Titration method</i>	6 mg/L	SMEWW 2320B:2023
5		Xác định Độ cứng (theo CaCO <sub>3</sub> ) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness as CaCO<sub>3</sub></i> <i>EDTA titration method</i>	15 mg/L	SMEWW 2340C:2023
6		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content</i> <i>Titration method</i>	5 mg/L	SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup> B:2023
7		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Iron (Fe) content</i> <i>UV-Vis method</i>	0,06 mg/L	ASTM-D1068-90

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8	Nước cấp lò hơi <i>Supply boiler water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523-2008)
9		Xác định tổng chất rắn hòa tan TDS Phương pháp đo nhanh <i>Determination of total dissolved solids (TDS) content Quick measurement method</i>	(1 ~ 10000) mg/L	HD-03
10		Xác định độ kiềm tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total alkalinity Titration method</i>	6 mg/L	SMEWW 2320B:2023
11		Xác định độ kiềm phenolphalein <i>Determination of phenolphthalein alkalinity Titration method</i>	6 mg/L	SMEWW 2320B:2023
12		Xác định Độ cứng (theo CaCO <sub>3</sub> ) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness as CaCO<sub>3</sub> EDTA titration method</i>	15 mg/L	SMEWW 2340C:2023
13		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titration method</i>	5 mg/L	SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup> B:2023
14		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Iron (Fe) content UV-Vis method</i>	0,06 mg/L	ASTM-D1068-90

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
15	Nước làm mềm <i>Soft water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523-2008)
16		Xác định tổng chất rắn hòa tan TDS Phương pháp đo nhanh <i>Determination of total dissolved solids (TDS) content Quick measurement method</i>	( 1 ~ 10000) mg/L	HD-03
17		Xác định độ kiềm tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total alkalinity Titration method</i>	6 mg/L	SMEWW 2320B:2023
18		Xác định độ kiềm phenolphalein <i>Determination of phenolphthalein alkalinity Titration method</i>	6 mg/L	SMEWW 2320B:2023
19		Xác định Độ cứng (theo CaCO <sub>3</sub> ) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness as CaCO<sub>3</sub> EDTA titration method</i>	15 mg/L	SMEWW 2340C: 2023
20		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titration method</i>	5 mg/L	SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup> B:2023
21		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Iron (Fe) content UV-Vis method</i>	0,06 mg/L	ASTM-D1068-90

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
22	Nước RO <i>RO water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523- 2008)
23		Xác định tổng chất rắn hòa tan TDS Phương pháp đo nhanh <i>Determination of total dissolved solids (TDS) content Quick measurement method</i>	( 1 ~ 10000) mg/L	HD-03
24		Xác định độ kiềm tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total alkalinity Titration method</i>	4,5 mg/L	SMEWW 2320B:2023
25		Xác định độ kiềm phenolphalein <i>Determination of phenolphthalein alkalinity Titration method</i>	6 mg/L	SMEWW 2320B:2023
26		Xác định Độ cứng (theo CaCO <sub>3</sub> ) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness as CaCO<sub>3</sub> EDTA titration method</i>	7,5 mg/L	SMEWW 2340C: 2023
27		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titration method</i>	5 mg/L	SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup> B:2023
28		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Iron (Fe) content UV-Vis method</i>	0,06 mg/L	ASTM-D1068-90

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phép thử thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
29	Nước lò hơi Boiler water	Xác định pH Determination of pH	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523-2008)
30		Xác định tổng chất rắn hòa tan TDS Phương pháp đo nhanh Determination of total dissolved solids (TDS) content Quick measurement method	( 1 ~ 10000) mg/L	HD-03
31		Xác định độ kiềm tổng Phương pháp chuẩn độ Determination of Total alkalinity Titration method	10 mg/L	SMEWW 2320B:2023
32		Xác định độ kiềm phenolphalein Determination of phenolphthalein alkalinity Titration method	10 mg/L	SMEWW 2320B:2023
33		Xác định Độ cứng (theo CaCO <sub>3</sub> ) Phương pháp chuẩn độ EDTA Determination of hardness as CaCO <sub>3</sub> EDTA titration method	15 mg/L	SMEWW 2340C: 2023
34		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Determination of Chloride content Titration method	5 mg/L	SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup> B:2023
35		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp UV-Vis Determination of Iron (Fe) UV-Vis method	0,06 mg/L	ASTM-D1068-90
36		Xác định hàm lượng Phosphate Phương pháp UV-Vis Determination of total phosphate content UV-Vis method	0,05 mg/L	SMEWW 4500-P D:2023

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phép thử thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
37		Xác định hàm lượng Photpho tổng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total phosphorus content UV-Vis method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-P-C,E:2023
38		Xác định hàm lượng silica Phương pháp UV-Vis <i>Determination of silica content UV-Vis method</i>	0,15 mg/L	ASTM-D859-88
39		Xác định hàm lượng Sunfit (SO <sub>3</sub> <sup>2-</sup> ) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sunfit content UV-Vis method</i>	6 mg/L	SMEWW 4500-SO <sub>3</sub> <sup>2-</sup> -B: 2023
40	Nước hệ thống giải nhiệt Cooling & Chiller water	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523-2008)
41		Xác định tổng chất rắn hòa tan TDS Phương pháp đo nhanh <i>Determination of total dissolved solids (TDS) content Quick measurement method</i>	( 1 ~ 10000) mg/L	HD-03
42		Xác định độ kiềm tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total alkalinity Titration method</i>	10 mg/L	SMEWW 2320B:2023
43		Xác định độ kiềm phenolphalein <i>Determination of phenolphthalein alkalinity Titration method</i>	10 mg/L	SMEWW 2320B:2023
44		Xác định Độ cứng (theo CaCO <sub>3</sub> ) Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of hardness as CaCO<sub>3</sub> EDTA titration method</i>	15 mg/L	SMEWW 2340C: 2023

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
45		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titration method</i>	5 mg/L	SMEWW 4500-Cl- B:2023
46		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Iron (Fe) content UV-Vis method</i>	0,06 mg/L	ASTM-D1068-90
47		Xác định hàm lượng Photpho tổng Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total phosphorus content UV-Vis method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-P- C,E:2023
48		Xác định hàm lượng Silica Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Silica content UV-Vis method</i>	0,15 mg/L	ASTM-D859-88

**Ghi chú / Note:**

1) Phương pháp thử/ Test methods:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*;
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*;
- HD.....: Phương pháp thử nghiệm do PTN xây dựng/ *Testing methods developed by the Laboratory*;
- ASTM: Hội thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials*;
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*;

2) Trường hợp CUULONG LAB thuộc Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường Cửu Long cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì CUULONG LAB phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services, the CUULONG LAB must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*